

# THỰC TRẠNG NĂNG LỰC SỐ CỦA GIÁNG VIÊN SƯ PHẠM TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

THE CURRENT STATE OF DIGITAL COMPETENCE OF TEACHER EDUCATORS  
IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Phạm Hoàng Khánh Linh<sup>1</sup>,  
Nguyễn Minh Tuấn<sup>+</sup>

<sup>1</sup>Học viện Quản lý Giáo dục;

<sup>2</sup>Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

+Tác giả liên hệ • Email: tuannm@vnies.edu.vn

## Article history

Received: 23/3/2026

Accepted: 29/4/2026

Published: 20/6/2026

## Keywords

Digital competence, digital  
competence framework,  
teacher educators

## ABSTRACT

In the context of digital transformation in education, the Ministry of Education and Training has issued a digital competency framework for learners and teachers. The article proposes a digital competency framework for teacher educators and analyzes the current state of their digital competence in teacher education institutions in Vietnam. The study was conducted on a sample comprising educational administrators, teacher educators, and pre-service teachers from nine higher education institutions, employing survey and interview methods, quantitative analysis, and data processing using SPSS. The findings indicate that the digital competence of teacher educators is at a good level of attainment, with strengths in personal digital competence, professional development, and digital citizenship. However, core competences related to digital teaching, data-driven assessment, digital pedagogical modeling, as well as research and digital knowledge development remain limited and uneven. Based on these findings, the study not only provides empirical evidence but also contributes to the existing literature by developing and preliminarily validating a context-specific digital competence framework for teacher educators.

## 1. Mở đầu

Giáo dục đại học trên thế giới và Việt Nam đang chuyển dịch từ mô hình truyền thống sang mô hình giáo dục số, đòi hỏi đội ngũ nhà giáo phải không ngừng phát triển năng lực số (NLS) để thích ứng với những yêu cầu mới. Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã xây dựng khung NLS cho người dạy và người học như khung NLS dành cho GV của UNESCO (DigCompEdu), khung NLS của Ủy ban châu Âu hay khung năng lực ICT-CFT của UNESCO. Ở Việt Nam, Bộ GD-ĐT đã ban hành quy định “Khung NLS cho người học” (Bộ GD-ĐT, 2025); Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển đổi số quốc gia và nhấn mạnh “việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển NLS cho đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học trở thành yêu cầu cấp thiết” (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Đặc biệt, việc ban hành Thông tư số 18/2026/TT-BGDĐT về Khung NLS đối với GV, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên đã góp phần quan trọng trong việc chuẩn hóa NLS cho đội ngũ nhà giáo ở các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ GD-ĐT, 2026). Đối với các cơ sở giáo dục đại học đào tạo GV, giảng viên sư phạm (GgVSP) có chức năng nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng GV mầm non, phổ thông, CBQL, nhà nghiên cứu khoa học giáo dục. Để hoàn thành sứ mệnh cao cả đó, một trong những yêu cầu đặt ra đối với GgVSP là phải chuyển giao đến sinh viên sư phạm (SVSP) NLS trong hoạt động nghề nghiệp. Để thực hiện được các vai trò nhà giáo, nhà khoa học và nhà hoạt động xã hội, GgVSP cần có: (1) NLS trong dạy học; (2) NLS trong giáo dục; (3) NLS trong đánh giá; (4) NLS trong phát triển chương trình đào tạo GV; (5) NLS trong nghiên cứu khoa học giáo dục; (6) NLS trong hợp tác với cơ sở giáo dục khác. Bên cạnh đó, GgVSP còn có nhiệm vụ trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia với trọng trách và bổn phận đào tạo trực tiếp và gián tiếp các công dân và những con người có đủ NLS cần thiết để hướng tới mục tiêu xây dựng được chính phủ số, nền kinh tế số, và xã hội số cho Việt Nam (Lê Trung Nghĩa, 2021; Carretero và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, hiện chưa có khung NLS đặc thù cho GgVSP hay nhóm nhà giáo vừa là giảng viên đại học, vừa là người đào tạo GV. Vì vậy, việc nghiên cứu, đề xuất Khung NLS cho GgVSP phù hợp với đặc thù lao động là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có cơ sở thực tiễn để xây dựng và đề xuất một khung NLS phù hợp với đặc thù nghề nghiệp của GgVSP. Việc khảo sát và phân tích thực trạng NLS của

GgVSP trong các cơ sở giáo dục đại học được xem là bước đi cần thiết nhằm cung cấp căn cứ khoa học cho việc đề xuất khung NLS này.

Bài báo tiến hành khảo sát và phân tích thực trạng NLS của GgVSP, tập trung vào một số nội dung cơ bản sau: (1) Đề xuất khung NLS cho GgVSP, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá; (2) Thực trạng NLS của GgVSP trong các cơ sở giáo dục đại học; (3) Phân tích điểm mạnh, hạn chế về NLS của GgVSP trong các cơ sở giáo dục đại học và đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao NLS cho GgVSP.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan, được lựa chọn theo các tiêu chí về tính cập nhật, độ tin cậy và mức độ phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Dữ liệu này được sử dụng để xây dựng cơ sở lý luận, đề xuất khung NLS cho GgVSP và làm căn cứ đối chiếu, phân tích thực trạng.

Tổ chức quá trình khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi để thu thập dữ liệu đối với GgVSP, CBQL, SVSP tại các khoa của 09 cơ sở giáo dục đại học/trường sư phạm (Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Đại học Sư phạm - Đại học Huế, Đại học Sài Gòn, Đại học Quy Nhơn và Đại học Đồng Tháp). Mẫu khảo sát là 1.192 người, bao gồm 456 GgVSP, 186 CBQL, 550 SVSP). Thời gian khảo sát từ năm 2024-2025, thông qua Google Forms tại địa chỉ <https://forms.gle/FHnfgmYNVUheSQZg7>, gồm các thang đo về NLS của GgVSP có 21 biến/item; trên thang Likert 5 điểm để đo lường. Quá trình xây dựng bảng hỏi bao gồm các bước: (1) Xác định các tiêu chuẩn và tiêu chí (item) theo khung NLS đề xuất; (2) Thiết kế các biến quan sát phù hợp với bối cảnh GgVSP; (3) Tham vấn chuyên gia để hiệu chỉnh nội dung và đảm bảo độ phù hợp; (4) Khảo sát thử (pilot) để đánh giá và điều chỉnh thang đo trước khi triển khai chính thức. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS với các phương pháp thống kê mô tả và suy luận như điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và kiểm định khác biệt. Khảo sát trước 10% mẫu (khoảng 110 phiếu: GgVSP: 40, CBQL: 20 và SVSP: 50) để đánh giá độ tin cậy theo hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ ) để hiệu chỉnh nội dung các tiêu chí (item) của Bộ phiếu khảo sát theo chuẩn của Nunnally và Bernstein (1994), Hair và cộng sự (2010). Cho kết quả Hệ số Cronbach's Alpha  $\approx 0,842 \Rightarrow$  cả 21 (biến/item) thuộc thang đo về NLS của GgVSP có độ tin cậy tốt, các tiêu chí đều phù hợp; Tương quan biến - tổng (ri): 0.46 - 0.75  $\rightarrow$  có giá trị tốt/đồng nhất; cho thấy tính đồng nhất và cấu trúc đo lường ổn định.

Sử dụng bởi thang đo Likert 1-5 để tính các giá trị, L: là khoảng điểm, được tính theo công thức:  $L = \frac{n-1}{n} \Rightarrow L = \frac{5-1}{5} = 0.8 \Rightarrow$  Từ đó các mức độ đánh giá như sau:

Bảng 1. Mức điểm và phổ điểm các thang đo

Mức điểm	Phổ điểm bình quân	Tương ứng với các mức độ đánh giá
1	$1.00 < \bar{X} \leq 1.80$	Rất yếu/Kém (mức độ rất thấp, không đáp ứng yêu cầu cơ bản)...
2	$1.81 < \bar{X} \leq 2.60$	Yếu/Chưa đạt (còn nhiều hạn chế, chỉ đáp ứng một phần yêu cầu)...
3	$2.61 < \bar{X} \leq 3.40$	Trung bình/Đạt mức tối thiểu (đáp ứng yêu cầu cơ bản, chưa ổn định)
4	$3.41 < \bar{X} \leq 4.20$	Khá/Đáp ứng tốt (đạt yêu cầu khá đầy đủ, có cải tiến nhất định)...
5	$4.21 < \bar{X} \leq 5.00$	Tốt/Xuất sắc (vượt yêu cầu, hiệu quả và bền vững)

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Khái niệm năng lực số của giảng viên sư phạm

Theo UNESCO (n.d.), NLS liên quan đến việc sử dụng hợp lý và tự tin công nghệ xã hội thông tin trong làm việc, giải trí và truyền thông. Nền tảng của NLS là các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông, gồm: việc sử dụng máy vi tính để phục hồi, đánh giá, lưu trữ, tạo ra, trình bày và trao đổi thông tin, để truyền thông và tham gia trong các mạng lưới hợp tác qua Internet.

Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu gần đây của Lê Anh Vinh và cộng sự (2021), Lê Trung Nghĩa (2021), Nguyễn Anh Thư và Bùi Trang Hương (2022), Đỗ Văn Hùng và cộng sự (2022), Nguyễn Thị Giang (2022), Nguyễn Tấn Đại và Pascal Marquet (2019) đã tiếp cận khá nhiều khái niệm NLS giảng viên với các thành phần như: năng lực công nghệ thông tin cơ bản; năng lực thiết kế, triển khai bài giảng số; năng lực đánh giá học tập qua công cụ số; năng lực đảm bảo an toàn thông tin số; và năng lực đổi mới, sáng tạo trong môi trường số. Điểm chung từ các nghiên cứu (ở trong và ngoài nước) đều lưu ý rằng NLS của GgVSP cần gắn với đặc thù đào tạo GV - tức là không chỉ dạy học hiệu quả bằng công nghệ, mà còn có khả năng mô hình hóa việc sử dụng công nghệ như một "tấm gương nghề nghiệp" cho SVSP.

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất khái niệm “NLS của GgVSP” là tập hợp các tri thức, kỹ năng, thái độ và giá trị được giảng viên vận dụng một cách hiệu quả, sáng tạo và có đạo đức trong việc ứng dụng công nghệ số nhằm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển nghề nghiệp và đào tạo SVSP, đồng thời đóng vai trò định hướng, dẫn dắt sinh viên hình thành NLS nghề nghiệp trong môi trường giáo dục đại học số hóa.

### 3.2. Khung năng lực số của giảng viên sư phạm và tiêu chí đánh giá

Trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc thù lao động nghề nghiệp của GgVSP là không chỉ dạy học hiệu quả bằng sử dụng công nghệ, mà còn có khả năng mô hình hóa việc sử dụng công nghệ như một “tấm gương nghề nghiệp” cho SVSP (Đình Quang Báo, 2008).

NLS của GgVSP được xem “chìa khóa” mở rộng 4 vai trò mới của GgVSP: Nhà giáo dục - Nhà sư phạm - Nhà nghiên cứu - Nhà hoạt động xã hội, văn hóa. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện chưa ban hành khung NLS đặc thù cho GgVSP hay nhóm Nhà giáo vừa là giảng viên đại học, vừa là người đào tạo GV.

NLS của GgVSP do nhóm nghiên cứu đề xuất được tích hợp bởi: (1) NLS của giảng viên đại học gồm DigCompEdu của Liên minh châu Âu, gồm 6 lĩnh vực và 22 năng lực thành phần (Caena và Redecker, 2019); ISTE Standards for Educators Hoa Kỳ (Falloon, 2020); UNESCO/ISTE, 2008, 2011, 2018 với các Phiên bản 1.0, 2.0, 3.0 (Nguyễn Tấn Đại và Pascal Marquet, 2019; Lê Trung Nghĩa, 2022); và (2) năng lực chuyên môn GgVSP theo ba trụ cột TPACK - Công nghệ - Sư phạm - Chuyên môn (Howard và cộng sự, 2022a); Khung NLS của GgVSP Hà Lan (Howard và cộng sự, 2022b); NLS của giảng viên tại các trường đại học sư phạm trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục Việt Nam (Hoang và cộng sự, 2022).

Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm nghiên cứu đề xuất: Khung NLS của GgVSP là tập hợp các tri thức, kỹ năng, thái độ và giá trị được GgVSP vận dụng một cách hiệu quả, sáng tạo và có đạo đức trong việc ứng dụng công nghệ số nhằm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển nghề nghiệp và đào tạo SVSP, đồng thời đóng vai trò định hướng, dẫn dắt sinh viên hình thành NLS nghề nghiệp trong môi trường giáo dục đại học số hóa. Cấu trúc/thành phần Khung NLS dành cho GgVSP gồm 7 nhóm năng lực cơ bản và 21 năng lực thành phần, mỗi NLS phát triển 5 mức độ: Bắt đầu (1) → Cơ bản (2) → Trung bình (3) → Khá (4) → Tốt/Cao (5). Trên cơ sở đó nhóm nghiên cứu đã đề xuất thành 7 tiêu chuẩn và 21 tiêu chí, chỉ báo đánh giá (bảng 2).

Bảng 2. Đề xuất Khung NLS của GgVSP và tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ báo đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 1. Năng lực công nghệ số cá nhân</b>		
<i>Là khả năng sử dụng, quản lý và thích ứng công nghệ số hiệu quả, đảm bảo an toàn dữ liệu, hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp bền vững</i>		
1.1. Sử dụng thiết bị và phần mềm số cơ bản	GgVSP vận hành máy tính, thiết bị di động, ứng dụng văn phòng và công cụ trực tuyến hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý học tập hiệu quả.	Bài giảng số, lớp học trực tuyến, sản phẩm thiết kế trên PowerPoint, Google Classroom, Moodle hoặc tương tự.
1.2. Quản lý và bảo mật thông tin, dữ liệu cá nhân	GgVSP thực hiện sao lưu, bảo mật, quản lý dữ liệu cá nhân, học liệu và thông tin nghề nghiệp, đảm bảo an toàn số, tuân thủ chuẩn mực đạo đức.	Hệ thống lưu trữ an toàn, minh chứng sao lưu dữ liệu, quy trình bảo mật cá nhân và tài khoản giảng viên.
1.3. Thích ứng và cập nhật công nghệ số trong giảng dạy	GgVSP chủ động tìm hiểu, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, linh hoạt thích ứng đổi mới công cụ, nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy số.	Chứng chỉ tập huấn công nghệ mới, sản phẩm giảng dạy số tích hợp công cụ AI, AR/VR, báo cáo cải tiến giảng dạy.
<b>Tiêu chuẩn 2. Năng lực thiết kế và tổ chức dạy học số</b>		
<i>Là khả năng vận dụng công nghệ số để thiết kế, tổ chức, điều hành, cá nhân hóa quá trình dạy học, nhằm nâng cao hiệu quả và trải nghiệm học tập</i>		
2.1. Thiết kế kế hoạch giảng dạy số tích hợp TPACK	GgVSP xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ số phù hợp, đảm bảo tính sáng tạo, khả thi và định hướng phát triển năng lực sinh viên.	Giáo án điện tử, kế hoạch dạy học số, bài giảng LMS/Google Classroom, minh họa tích hợp công cụ số.
2.2. Tổ chức lớp học linh hoạt và cá nhân hóa học tập	GgVSP vận dụng LMS, lớp học ảo, công cụ tương tác để tổ chức dạy học thích ứng, cá nhân hóa, phát huy chủ động và hợp tác của sinh viên.	Dữ liệu lớp học trực tuyến (Zoom/MS Teams), hoạt động tương tác, báo cáo cá nhân hóa học tập.
2.3. Điều hành, giám sát và hỗ trợ học tập qua công nghệ số	GgVSP quản lý tiến trình học tập số, theo dõi, phản hồi kịp thời, ứng dụng công cụ phân tích dữ liệu nhằm nâng cao hiệu quả học tập.	Báo cáo theo dõi LMS, dữ liệu Analytics, phản hồi số, diễn đàn thảo luận, nhật kí hỗ trợ sinh viên.
<b>Tiêu chuẩn 3. Đánh giá học tập và phân tích dữ liệu số</b>		
<i>Là năng lực sử dụng công nghệ số để thiết kế, thực hiện, theo dõi, và phân tích kết quả học tập nhằm cải thiện chất lượng dạy - học trong môi trường số</i>		

3.1. Thiết kế công cụ đánh giá số	GgVSP xây dựng bài kiểm tra trực tuyến, rubric số, bảng tiêu chí đánh giá linh hoạt nhằm phản ánh chính xác mức độ đạt chuẩn đầu ra học tập.	Bản thiết kế rubric số, bài kiểm tra trên LMS, minh chứng đáp ứng chuẩn.
3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu học tập	GgVSP sử dụng hệ thống LMS, AI và phân tích học tập để thu thập, xử lý, trực quan hóa dữ liệu kết quả học tập của SVSP.	Báo cáo dữ liệu học tập trên LMS, dashboard phân tích kết quả học tập sinh viên.
3.3. Phân tích và phản hồi dựa dữ liệu số	GgVSP phân tích dữ liệu học tập số, đưa ra phản hồi kịp thời, cá nhân hóa chiến lược học tập nhằm nâng cao kết quả và động lực SVSP.	Báo cáo phân tích học tập, minh chứng phản hồi số, chiến lược cá nhân hóa hỗ trợ học tập.
<b>Tiêu chuẩn 4. Năng lực mô hình hóa sư phạm số</b> <i>Là khả năng vận dụng công nghệ số để phân tích, thiết kế, mô phỏng và tối ưu hóa quá trình dạy - học, giúp SVSP phát triển toàn diện</i>		
4.1. Thực hiện mô hình sư phạm tích hợp số	GgVSP thiết kế mô hình dạy học tích hợp công nghệ số, kết hợp TPACK, đảm bảo tính khả thi, sáng tạo và định hướng phát triển năng lực.	Kế hoạch dạy học minh họa mô hình số, sản phẩm thiết kế TPACK.
4.2. Vận hành mô hình trong môi trường số	GgVSP triển khai mô hình giảng dạy số linh hoạt, sử dụng LMS, công cụ AI, lớp học ảo nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên.	Minh chứng vận hành trên LMS, sản phẩm lớp học ảo, video giảng minh chứng.
4.3. Đánh giá và điều chỉnh mô hình	GgVSP thường xuyên đánh giá, thu thập dữ liệu phản hồi, điều chỉnh mô hình sư phạm số nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và chất lượng đào tạo.	Báo cáo cải tiến mô hình, minh chứng phản hồi sinh viên, điều chỉnh dạy học.
<b>Tiêu chuẩn 5. Năng lực nghiên cứu và phát triển tri thức số</b> <i>Là khả năng ứng dụng công nghệ số để nghiên cứu, sáng tạo, chia sẻ tri thức giáo dục, thúc đẩy đổi mới dạy học và phát triển chuyên môn bền vững</i>		
5.1. Ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học giáo dục	GgVSP khai thác dữ liệu số, công cụ phân tích và phần mềm nghiên cứu, nhằm thực hiện công trình khoa học giáo dục hiện đại, chính xác, hiệu quả.	Báo cáo nghiên cứu có dữ liệu phân tích bằng phần mềm. Trích dẫn tài liệu từ cơ sở dữ liệu quốc tế. Hồ sơ dự án nghiên cứu có ứng dụng công nghệ số.
5.2. Sáng tạo và phát triển tri thức sư phạm số mới	GgVSP xây dựng, thử nghiệm và phổ biến các mô hình, phương pháp, tài nguyên sư phạm số, góp phần đổi mới lý luận, thực tiễn và chính sách giáo dục.	Tài nguyên số được chia sẻ trên LMS, MOOCs. Sản phẩm nghiên cứu được công bố trong ki yếu/hội thảo. Bằng chứng về sáng kiến đổi mới sư phạm được nghiệm thu.
5.3. Chia sẻ và lan tỏa kết quả nghiên cứu qua nền tảng số	GgVSP công bố kết quả nghiên cứu, tham gia diễn đàn học thuật trực tuyến, đóng góp tri thức mở, khuyến khích hợp tác nghiên cứu trong cộng đồng giáo dục số.	Danh mục bài báo công bố trên tạp chí quốc tế/Scopus. Giấy chứng nhận tham gia hội thảo trực tuyến. Link học liệu mở, repository có sự đóng góp.
<b>Tiêu chuẩn 6. Năng lực phát triển nghề nghiệp và dẫn dắt chuyển đổi số</b> <i>Là khả năng tự học, phát triển nghề nghiệp liên tục, đồng thời làm hạt nhân lan tỏa, dẫn dắt/trao quyền cho SVSP, đồng nghiệp thực hiện chuyển đổi số hiệu quả, bền vững</i>		
6.1. Tự học và phát triển chuyên môn liên tục	GgVSP tích cực tham gia khóa học trực tuyến, cập nhật tri thức công nghệ mới, phát triển năng lực chuyên môn để thích ứng với bối cảnh giáo dục số.	Tần suất tham gia khóa bồi dưỡng, chứng chỉ số đạt được, kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân.
6.2. Dẫn dắt đồng nghiệp trong đổi mới số hóa giáo dục	GgVSP hỗ trợ, huấn luyện, hướng dẫn đồng nghiệp áp dụng công nghệ số, khuyến khích hợp tác chia sẻ kinh nghiệm và sáng tạo đổi mới phương pháp giảng dạy.	Hoạt động mentoring, số buổi tập huấn đã dẫn dắt, minh chứng đổi mới trong giảng dạy đồng nghiệp áp dụng thành công.
6.3. Trao quyền số và dẫn dắt SVSP	GgVSP khuyến khích SVSP khai thác công cụ số, tự thiết kế học liệu số, phát triển năng lực tự học và đổi mới sư phạm cho thế hệ GV tương lai.	Dự án học tập số của SVSP, sản phẩm học liệu số, phản hồi tích cực của SVSP về việc được trao quyền công nghệ.
<b>Tiêu chuẩn 7. Năng lực công dân số với các hoạt động văn hóa, xã hội số</b> <i>Là khả năng GgVSP tham gia, ứng xử có trách nhiệm, sáng tạo và nhân văn trong môi trường số, đồng thời lan tỏa giá trị văn hóa - xã hội số bền vững</i>		
7.1. Ứng xử có trách nhiệm, an toàn trong không gian số	GgVSP tuân thủ chuẩn mực pháp luật, đạo đức, đảm bảo quyền riêng tư, an toàn thông tin và khuyến khích sinh viên tham gia môi trường số tích cực.	Tài liệu hướng dẫn sinh viên sử dụng an toàn mạng xã hội; kế hoạch dạy học tích hợp nội dung an toàn số.
7.2. Tham gia và lan tỏa giá trị sư phạm số, văn hóa số	GgVSP tích cực tham gia diễn đàn, cộng đồng số, chia sẻ tri thức, truyền cảm hứng và hình thành thói quen văn hóa số cho SVSP.	Hồ sơ hoạt động cộng đồng số, bài đăng học thuật trực tuyến, minh chứng sinh viên tham gia diễn đàn học tập số.

7.3. Đóng góp cho phát triển xã hội số và cộng đồng giáo dục	GgVSP chủ động sử dụng nền tảng số để kết nối, hỗ trợ cộng đồng, thúc đẩy công bằng, hội nhập và phát triển xã hội tri thức bền vững.	Hồ sơ tham gia dự án số cộng đồng, báo cáo hoạt động xã hội số, minh chứng hợp tác với tổ chức/đối tác giáo dục.
--	---	--

### 3.3. Thực trạng năng lực số của giảng viên sư phạm

#### 3.3.1. Thực trạng năng lực số của giảng viên sư phạm trong các cơ sở giáo dục đại học

Kết quả khảo sát với ĐTB, phương sai ( $S^2$ ), ĐLC được nhóm nghiên cứu xử lý độc lập theo từng nhóm đối tượng và tổng hợp số liệu ở bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Tổng hợp ý kiến đánh giá thực trạng NLS của GgVSP

Tiêu chuẩn và Tiêu chí	GgVSP: 456		CBQL: 186		SVSP: 550	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
<b>Tiêu chuẩn 1. Năng lực công nghệ số cá nhân</b>						
1.1. Sử dụng thành thạo thiết bị và phần mềm số cơ bản	4.21	0.936	4.23	0.950	4.07	0.922
1.2. Quản lý và bảo mật thông tin, dữ liệu cá nhân	4.19	0.950	4.14	0.988	4.06	0.939
1.3. Thích ứng và cập nhật công nghệ mới trong giảng dạy	3.93	0.923	4.01	0.953	3.81	0.925
ĐTB chung	4.11	0.936	4.12	0.957	3.98	0.929
<b>Tiêu chuẩn 2. Năng lực thiết kế và tổ chức dạy học số</b>						
2.1. Thiết kế kế hoạch giảng dạy số tích hợp TPACK	4.04	0.868	4.12	0.898	4.05	0.936
2.2. Tổ chức lớp học linh hoạt và cá nhân hóa học tập	4.19	0.950	4.09	0.931	4.05	0.939
2.3. Điều hành, giám sát và hỗ trợ học tập qua công nghệ số	3.92	0.934	3.99	0.992	3.78	0.933
ĐTB chung	4.05	0.918	4.07	0.940	3.96	0.936
<b>Tiêu chuẩn 3. Đánh giá học tập và phân tích dữ liệu số</b>						
3.1. Thiết kế công cụ đánh giá số	3.98	0.872	3.81	0.972	3.85	0.921
3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu học tập	3.93	0.920	3.96	0.945	3.77	0.929
3.3. Phân tích và phân hồi dựa dữ liệu số	3.70	0.889	3.68	0.970	3.83	0.908
ĐTB chung	3.87	0.894	3.81	0.963	3.82	0.919
<b>Tiêu chuẩn 4. Năng lực mô hình hóa sư phạm số</b>						
4.1. Thực hiện mô hình sư phạm tích hợp số	3.80	0.849	3.84	0.972	3.61	0.983
4.2. Vận hành mô hình trong môi trường số	3.78	0.896	3.96	0.945	3.60	0.990
4.3. Đánh giá và điều chỉnh mô hình	3.66	0.887	3.68	0.970	3.67	0.993
ĐTB chung	3.75	0.877	3.81	0.963	3.63	0.989
<b>Tiêu chuẩn 5. Năng lực nghiên cứu và phát triển tri thức số</b>						
5.1. Ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học giáo dục	3.98	0.872	3.84	0.979	3.67	0.988
5.2. Sáng tạo và phát triển tri thức sư phạm số mới	3.83	0.897	3.91	0.999	3.68	0.992
5.3. Chia sẻ và lan tỏa kết quả nghiên cứu qua nền tảng số	3.96	0.871	3.88	0.977	3.76	0.937
ĐTB chung	3.92	0.880	3.88	0.985	3.70	0.972
<b>Tiêu chuẩn 6. Năng lực phát triển nghề nghiệp và dẫn dắt chuyển đổi số</b>						
6.1. Tự học và phát triển chuyên môn liên tục	4.24	0.902	4.23	0.931	4.01	0.949
6.2. Dẫn dắt đồng nghiệp trong đổi mới số hóa giáo dục	4.19	0.950	4.17	0.951	3.93	0.952
6.3. Trao quyền số và dẫn dắt SVSP	4.01	0.873	3.98	0.952	4.07	0.922
ĐTB chung	4.15	0.908	4.12	0.945	4.00	0.941
<b>Tiêu chuẩn 7. Năng lực công dân số với các hoạt động văn hóa, xã hội số</b>						
7.1. Ứng xử có trách nhiệm, an toàn trong không gian số	4.27	0.885	4.22	0.927	4.15	0.932
7.2. Tham gia và lan tỏa giá trị sư phạm số, văn hóa số	4.21	0.919	4.14	0.990	4.06	0.939
7.3. Đóng góp cho phát triển xã hội số và cộng đồng giáo dục	3.98	0.872	3.95	0.942	4.07	0.922
ĐTB chung	4.15	0.892	4.10	0.953	4.09	0.931

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy NLS của GgVSP nhìn chung đạt mức “Đáp ứng tốt” theo thang đo đã xác định. Tuy nhiên, giữa các nhóm năng lực có sự phân hóa đáng kể, phản ánh sự khác biệt giữa năng lực nền tảng và năng lực chuyên sâu trong hoạt động nghề nghiệp. Cụ thể, các nhóm năng lực công nghệ số cá nhân, phát triển nghề nghiệp và công dân số đều đạt mức “Đáp ứng tốt” với ĐTB cao (ĐTB > 4.1). Kết quả này cho thấy GgVSP có nền tảng khá vững về sử dụng công nghệ, ý thức trách nhiệm trong môi trường số và khả năng tự học, phát triển chuyên môn. Sự tương đồng trong đánh giá giữa GgVSP và CBQL, đồng thời cao hơn so với SVSP, có thể lý giải bởi sự khác biệt về góc nhìn: GgVSP và CBQL thường dựa trên chuẩn nghề nghiệp và kinh nghiệm chuyên môn, trong khi SVSP đánh giá dựa trên trải nghiệm học tập thực tế, từ đó có xu hướng thận trọng hơn.

Ngược lại, các nhóm năng lực gắn với hoạt động chuyên môn sâu như thiết kế và tổ chức dạy học số, đánh giá và phân tích dữ liệu học tập, mô hình hóa sư phạm số và nghiên cứu, phát triển tri thức số tuy vẫn ở mức “Đáp ứng

tốt”, nhưng có ĐTB thấp hơn (khoảng 3.7-3.9), cho thấy đây là các lĩnh vực còn hạn chế tương đối. Đặc biệt, năng lực đánh giá và phân tích dữ liệu học tập có mức thấp nhất, phản ánh thực tế rằng việc khai thác dữ liệu học tập và sử dụng công cụ số để hỗ trợ phản hồi, cá nhân hóa học tập chưa được triển khai hiệu quả. Điều này có thể xuất phát từ việc thiếu hệ thống công cụ phù hợp, hạn chế về kỹ năng phân tích dữ liệu, cũng như chưa hình thành thói quen sử dụng dữ liệu trong cải tiến dạy học.

Sự khác biệt giữa ba nhóm đối tượng cũng cung cấp những gợi ý quan trọng. CBQL có xu hướng đánh giá cao hơn ở các năng lực mang tính tổ chức và quản lý (như thiết kế dạy học, mô hình hóa sự phạm), phản ánh góc nhìn chiến lược và kì vọng quản lý. Trong khi đó, GgVSP đánh giá cao hơn ở năng lực nghiên cứu và phát triển tri thức số, phù hợp với vai trò nghề nghiệp của giảng viên đại học. Ngược lại, SVSP thường đánh giá thấp hơn ở các năng lực liên quan trực tiếp đến trải nghiệm học tập (như tổ chức, hỗ trợ học tập bằng công nghệ), cho thấy khoảng cách giữa triển khai dạy học số và kì vọng của người học. Tuy nhiên, SVSP lại đánh giá cao hơn ở tiêu chí “trao quyền số và dẫn dắt sinh viên”, phản ánh sự ghi nhận đối với các hoạt động hỗ trợ và khuyến khích đổi mới học tập từ phía giảng viên.

Độ lệch chuẩn tương đối cao ( $\approx 0.93-0.99$ ) ở nhiều tiêu chí cho thấy sự không đồng đều về NLS giữa các cá nhân GgVSP, đặc biệt ở các năng lực chuyên sâu. Điều này hàm ý rằng việc phát triển NLS cần được triển khai theo hướng phân hóa, tập trung vào các năng lực còn hạn chế như thiết kế dạy học số theo TPACK, đánh giá dựa trên dữ liệu, phân tích học tập và vận dụng mô hình sự phạm số.

Như vậy, kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh thực trạng NLS của GgVSP ở mức “Đáp ứng tốt” mà còn chỉ ra rõ các điểm mạnh (năng lực nền tảng) và hạn chế (năng lực chuyên sâu). Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để kiểm chứng và hoàn thiện khung NLS đã đề xuất, đồng thời khẳng định giá trị của nghiên cứu trong việc xây dựng và thử nghiệm một khung NLS đặc thù dành cho GgVSP trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

### 3.3.2. Phân tích điểm mạnh, hạn chế về năng lực số của giảng viên sự phạm trong các cơ sở giáo dục đại học

Phân tích từ Ba đường trung bình (mean line): GgVSP (đường nét liền): 4.00; CBQL (đường nét đứt): 3.99; SVSP (đường nét chấm): 3.88, cho thấy: Ý kiến đánh giá về NLS của GgVSP và CBQL khá tương đồng, đều ở mức khá tốt, trong khi SVSP đánh giá có phần thấp hơn. Các nhóm đều thể hiện xu hướng ổn định quanh mức 4.0, phản ánh mức độ thành thạo công nghệ số tương đối tốt nhưng chưa đồng đều giữa các tiêu chí:

Điểm mạnh nổi bật ở nhóm GgVSP và CBQL đánh giá là GgVSP *khá thành thạo thiết bị, phần mềm cơ bản và năng lực tự học, phát triển chuyên môn liên tục* thể hiện ĐTB khá/cao ở các tiêu chuẩn 1, 2 và 7: sử dụng công nghệ cá nhân, thiết kế tổ chức dạy học số và thể hiện vai trò công dân số. GgVSP đã làm chủ công cụ số, ứng dụng LMS, AI, lớp học ảo và tuân thủ chuẩn mực đạo đức, an toàn thông tin. Năng lực phát triển chuyên môn, dẫn dắt đổi mới số (Tiêu chuẩn 6) cũng đạt mức cao (ĐTB > 4.00), cho thấy sự chủ động GgVSP trong học tập suốt đời/lan tỏa tri thức số.

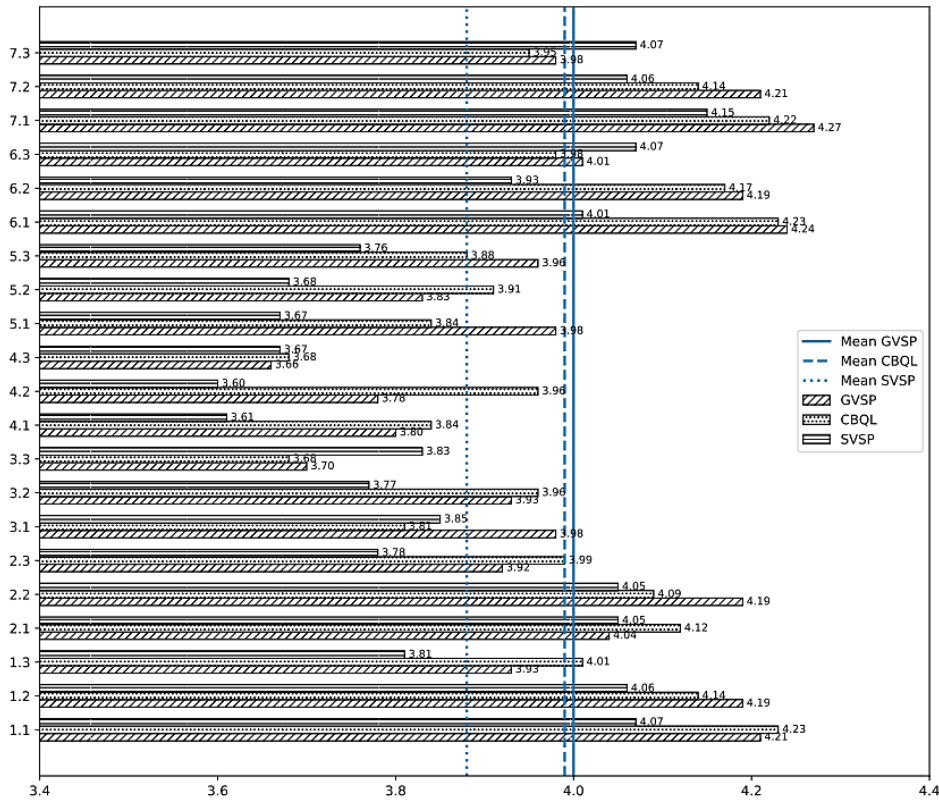
Một số hạn chế: Tiêu chuẩn 3, 4 và 5 còn thấp hơn (ĐTB 3.6-3.8), đặc biệt ở các năng lực phân tích dữ liệu học tập, mô hình hóa sự phạm số gắn với nghiên cứu phát triển tri thức số. Cụ thể NLS của GgVSP còn một số hạn chế cơ bản sau:

*Thứ nhất*, năng lực thiết kế và tổ chức dạy học số tuy đạt mức khá nhưng chưa thực sự đồng đều. Một số tiêu chí như điều hành, giám sát và hỗ trợ học tập qua công nghệ số vẫn có mức đánh giá thấp hơn, cho thấy việc vận dụng công nghệ để tổ chức lớp học linh hoạt, cá nhân hóa học tập và quản lý quá trình học tập của sinh viên còn hạn chế.

*Thứ hai*, năng lực đánh giá học tập và phân tích dữ liệu số là một trong những nhóm năng lực còn yếu (ĐTB  $\approx 3.81-3.87$ ). Việc thiết kế công cụ đánh giá số, thu thập và phân tích dữ liệu học tập để đưa ra phản hồi cá nhân hóa cho người học chưa được thực hiện một cách hiệu quả và hệ thống. Điều này phản ánh thực tế rằng việc khai thác dữ liệu học tập trong môi trường số vẫn chưa trở thành một thực hành phổ biến trong dạy học đại học.

*Thứ ba*, năng lực mô hình hóa sự phạm số còn ở mức trung bình khá (ĐTB  $\approx 3.63-3.81$ ) và có sự chênh lệch khá lớn giữa các cá nhân. Điều này cho thấy việc vận dụng các mô hình dạy học số, tích hợp công nghệ vào các chiến lược sự phạm và điều chỉnh mô hình dạy học trong môi trường số vẫn còn nhiều khó khăn đối với giảng viên.

*Thứ tư*, năng lực nghiên cứu và phát triển tri thức số chưa thực sự nổi bật (ĐTB  $\approx 3.70-3.92$ ). Mặc dù giảng viên có tham gia ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học, nhưng việc sáng tạo tri thức sự phạm số mới, khai thác dữ liệu số phục vụ nghiên cứu và lan tỏa kết quả nghiên cứu trên các nền tảng số vẫn chưa được phát huy mạnh mẽ.



Biểu đồ 1. Thực trạng NLS của GgVSP

**4. Kết luận và bình luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, NLS của GgVSP trong các cơ sở giáo dục đại học đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt ở các năng lực nền tảng như sử dụng công nghệ trong giảng dạy và quản lý học tập. Tuy nhiên, các năng lực mang tính chuyên sâu như thiết kế học tập số, khai thác và phân tích dữ liệu giáo dục, vận dụng mô hình sư phạm số và đổi mới phương pháp dạy học dựa trên công nghệ vẫn còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các cơ sở đào tạo. Thực trạng này cho thấy yêu cầu cấp thiết trong việc phát triển NLS theo hướng toàn diện và gắn với đặc thù nghề nghiệp của GgVSP.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất khung NLS dành riêng cho GgVSP với hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể. Đóng góp lí luận của nghiên cứu thể hiện ở việc bổ sung và phát triển cách tiếp cận khung NLS theo hướng tích hợp giữa năng lực dạy học, nghiên cứu và vai trò đào tạo GV - một đặc trưng riêng của GgVSP mà các khung năng lực hiện hành chưa đề cập đầy đủ. Khung NLS này không chỉ là công cụ đánh giá mà còn định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GgVSP trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất một số khuyến nghị: xây dựng chương trình bồi dưỡng NLS cho GgVSP gắn với các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể và điều kiện thực tiễn của từng cơ sở đào tạo; tăng cường phát triển cộng đồng học tập chuyên môn, thúc đẩy hình thức mentoring và học tập qua dự án thực tế; tích hợp NLS vào hệ thống đánh giá giảng viên và chiến lược phát triển của các cơ sở đào tạo GV; đồng thời xây dựng hệ sinh thái học tập số nhằm kết nối giảng viên - sinh viên - chuyên gia, góp phần lan tỏa văn hóa sư phạm số bền vững.

Bên cạnh những đóng góp, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, dữ liệu khảo sát chủ yếu dựa trên tự đánh giá của các nhóm đối tượng, có thể chịu ảnh hưởng của yếu tố chủ quan. Thứ hai, phạm vi khảo sát chưa bao quát toàn bộ các cơ sở đào tạo GV trên cả nước, do đó tính khái quát còn hạn chế. Thứ ba, nghiên cứu mới dừng ở mức mô tả và phân tích thực trạng, chưa tiến hành các kiểm định sâu để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến NLS của GgVSP.

Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô và phạm vi khảo sát, kết hợp đa dạng phương pháp (định lượng và định tính) nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả. Đồng thời, cần tiến hành kiểm định thực nghiệm khung NLS đã đề xuất trong các bối cảnh đào tạo cụ thể, cũng như nghiên cứu các yếu tố tác động đến

sự phát triển NLS của GgVSP. Việc xây dựng các mô hình bồi dưỡng NLS hiệu quả và đánh giá tác động của chúng trong thực tiễn cũng là hướng nghiên cứu cần được quan tâm trong thời gian tới.

**Tuyên bố về vai trò của các tác giả:** Phạm Hoàng Khánh Linh: Thiết kế phương pháp nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, quản lý và xử lý dữ liệu, viết bản thảo ban đầu; Nguyễn Minh Tuấn: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, phân tích dữ liệu, thẩm định và kiểm chứng kết quả, chỉnh sửa và phản biện bản thảo, quản lý và điều phối, giám sát và hướng dẫn.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, nhóm tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

### Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy định khung năng lực số cho người học*.
- Bộ GD-ĐT (2026). *Thông tư số 18/2026/TT-BGDĐT ngày 27/3/2026 ban hành Khung năng lực số đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên*.
- Caena, F., & Redecker, C. (2019). Aligning teacher competence frameworks to 21st century challenges: The case for the European Digital Competence Framework for Educators (DigCompEdu). *European Journal of Education*, 54(3), 356-369. <https://doi.org/10.1111/ejed.12345>
- Carretero, S., Vuorikari, R., & Punie, Y. (2017). *DigComp 2.1: The digital competence framework for citizens*. Publications Office of the European Union.
- Đình Quang Báo (2008). *Nâng cao năng lực của hệ thống cơ sở đào tạo giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục cấp Bộ, mã số: B2008-17-118TD.
- Đỗ Văn Hùng (chủ biên, 2022). *Năng lực số*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Falloon, G. (2020). From digital knowledge to digital competence: The teacher digital competence (TDC) framework. *Educational Technology Research and Development*, 68, 2449-2472. <https://doi.org/10.1007/s11423-020-09767-4>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Hoang, S. T., Nguyen, T. M. L., Pham, N. L., Nguyen, T. T. H., & Nguyen, T. L. (2022). Digital Competence of Lecturers at the Universities of Education: In the Context of Education Digital Transformation Vietnam. *International Journal of Information and Education Technology*, 12(10), 1085-1089. <https://doi.org/10.18178/ijiet.2022.12.10.1724>
- Howard, S. K., Tondeur, J., Siddiq, F., & Scherer, R. (2022a). Ready, set, go! Profiling teachers' readiness for online teaching in secondary education. *Technology, Pedagogy and Education*, 31(2), 141-158. <https://doi.org/10.1080/1475939X.2020.1839543>
- Howard, S. K., Tondeur, J., van Zanten, M., & Uer, D. (2022b). *A framework for digital competences of lecturers*. Netherlands Association of Universities of Applied Sciences & SURF.
- Lê Anh Vinh, Bùi Diệu Quỳnh, Đỗ Đức Lân, Đào Thái Lai, Tạ Ngọc Trí (2021). Xây dựng khung năng lực số cho học sinh phổ thông Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số đặc biệt tháng 1, 1-11.
- Lê Trung Nghĩa (2021). *Các khung năng lực số của Liên minh châu Âu và gợi ý cho Việt Nam*. Kỉ yếu hội thảo “Chuyển đổi số trong giáo dục đại học” (tr 519-530), Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam.
- Nguyễn Anh Thư, Bùi Trang Hương (2022). Một số giải pháp phát triển năng lực số của giảng viên đại học Việt Nam. *Tạp chí Khoa học: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 38(3), 83-94. <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4407>
- Nguyễn Tấn Đại, Pascal Marquet (2019). Năng lực công nghệ số của sinh viên đáp ứng nhu cầu xã hội: Nghiên cứu mô hình ứng dụng sơ khởi tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 5(249), 24-38.
- Nguyễn Thị Giang (2022). Đề xuất một số biện pháp phát triển “năng lực số” cho đội ngũ giáo viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Giáo dục*, 22(19), 25-28. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/540>
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- UNESCO (n.d.). *Digital literacy*. <https://databrowser.uis.unesco.org/resources/glossary/3225>